



**BSC WEEKLY REVIEW**  
**Tuần 13 (25/03-29/03/24)**

*Chính sách tiền tệ Nhật Bản và  
liên hệ tới Việt Nam*

# NỘI DUNG

- 1. CHIẾN THUẬT TUẦN TỚI:** *Tăng vị thế nắm giữ cổ phiếu trong quá trình VN-Index lập đỉnh mới*
- 2. CHUYÊN MỤC TUẦN:** *Chính sách tiền tệ Nhật Bản và liên hệ tới Việt Nam*
- 3. THỊ TRƯỜNG TIỀN TỆ**
- 4. PTKT VN-INDEX:** *Vượt qua mô hình hộp chữ nhật, VN-Index có cơ hội hướng tới 1,300 – 1,320 điểm*
- 5. TIN VĨ MÔ:** *Fed quyết định giữ nguyên lãi suất ở mức 5.25%-5.5%*
- 6. VẬN ĐỘNG THỊ TRƯỜNG:** *Ngân hàng +3.29%*
- 7. DIỄN BIẾN DÒNG TIỀN**
- 8. KHUYẾN CÁO SỬ DỤNG**

# CHIẾN THUẬT TUẦN: Tăng vị thế nắm giữ cổ phiếu trong quá trình VN-Index lập đỉnh mới

	Điểm số	Thay đổi (%)
<b>VN-INDEX</b>	<b>1281.80</b>	<b>1.43%</b>
GTGD/phiên (tỷ VND)	27,438.16	15.72%
Khối ngoại (tỷ VND)	-3180.38	
<b>HNX-INDEX</b>	<b>241.68</b>	<b>0.89%</b>
GTGD/phiên (tỷ VND)	2,600.65	14.01%
Khối ngoại (tỷ VND)	90.64	

TTCK	Điểm số	% Ngày	% Tuần	% Tháng
US (S&P500)	5234.18	-0.14%	2.29%	2.86%
EU (EURO STOXX)	5031.15	-0.42%	0.91%	3.25%
China (SHCOMP)	3048.03	-0.95%	-0.22%	1.44%
Japan (NIKKEI)	40888.43	0.18%	5.63%	4.58%
Korea (KOSPI)	2748.56	-0.23%	3.06%	3.03%
Singapore (STI)	3217.97	-0.07%	1.42%	1.04%
Thailand (SET)	1381.04	-0.47%	-0.36%	-1.22%
Phillipines (PCOMP)	6881.97	-1.17%	0.87%	-0.45%
Malaysia (KLCI)	1542.39	0.06%	-0.67%	-0.43%
Indonesia (JCI)	7350.15	0.16%	0.30%	0.75%
Vietnam (VNIndex)	1281.80	0.42%	1.43%	5.76%

## TTCK VIỆT NAM

### VN-Index xác lập đỉnh ngắn hạn trong 18 tháng

Dòng tiền bắt đáy mạnh mẽ giúp VN-Index tăng 1.4% trong tuần rung lắc mạnh và HDTL đáo hạn. 42% cổ phiếu và 9/18 ngành tăng điểm nhưng VN-Index vẫn tăng khá nhờ sự tăng giá tích cực của nhóm cổ phiếu Ngân hàng. Các ngành y tế, ô tô và phụ tùng, ngân hàng tăng trên 2% trong khi truyền thông, thực phẩm và đồ uống, bảo hiểm giảm trên 1%. Nhóm Ngân hàng phục hồi sau gần 2 tuần điều chỉnh là động lực cho VN-Index tạo đỉnh mới trong năm 2024. Khối ngoại tiếp tục bán ròng 65 triệu USD, nâng tổng giá trị bán ròng lên 168 triệu USD trong tháng 3 đang kìm hãm đà tăng của chỉ số. NĐT có thể tận dụng cơ hội rung lắc để nâng dần tỷ trọng cổ phiếu trong quá trình chỉ số hướng tới các vùng cao mới.

Ngày 19/3, BIDV điều chỉnh giảm 1 đồng loạt từ 0.1% -0.2% với các kỳ hạn. Trong tháng 3, 20 ngân hàng đã điều chỉnh lãi suất tiết kiệm. Với kỳ hạn 12 tháng, chỉ có 8 ngân hàng áp dụng lãi suất trên 5%, các ngân hàng còn lại đều huy động dưới 5%. Mặt bằng lãi suất duy trì ở mức thấp kỷ lục và thanh khoản vẫn dồi dào tạo điều kiện cho SBV hút tín phiếu 28 ngày với quy mô 144.7 nghìn tỷ nhằm ổn định thị trường ngoại hối. Ngoài ra SBV cũng chỉ đạo quyết liệt công bố lãi suất cho vay bình quân qua đó cung cấp thêm thông tin cho khách hàng tiếp cận vốn vay. Quy định tăng tính minh bạch của ngành ngân hàng sẽ đẩy nhanh giảm giá vốn vay thực chất cho nền kinh tế.

## TTCK THẾ GIỚI

### Các chỉ số CK chủ chốt toàn cầu liên tiếp đạt đỉnh mới

Thông tin FED dự báo 3 lần giảm lãi suất năm 2024, với sự dẫn dắt cổ phiếu công nghệ, các chỉ số CK Hoa Kỳ lập đỉnh mới trong phiên 21/3 với mức tăng bình quân 2.6% trong tuần. Chỉ số EU600 tăng 1%, trong đó chỉ số CK Đức và Pháp đều đạt đỉnh mới. TTCK Nhật Bản cũng đạt đỉnh mới với mức tăng 5.8% trong tuần. Cùng với nhận định tích cực từ FED về triển vọng kinh tế, chỉ số DXY tăng 0.7%. Chỉ số hàng hóa cũng tăng 1.4%, đóng góp chủ yếu từ mức tăng bình quân 5% từ quặng sắt, thép và thép HRC, gas tự nhiên. Khẩu vị đầu tư rủi ro trên toàn cầu vẫn chiếm ưu thế giúp các TT tăng điểm tốt trong vài tuần gần đây.

FOMC giữ nguyên lãi suất 5.25-5.5%, mức cao nhất trong 23 năm, trong kỳ họp chính sách tháng 3. Các thành viên dự báo 3 lần giảm lãi suất 0.25% năm 2024 và 3 lần giảm trong 2025 (giảm 1 lần so với dự báo trước). FED nâng dự báo tăng trưởng 2024 lên 2.1% so với mức 1.4% tháng 12/2023. PCE dự báo tăng 0.2% lên 2.6% và tỷ lệ thất nghiệp ở mức 4%. FED không có thay đổi so với tuyên bố tại kỳ họp tháng 1, ngoại trừ đánh giá việc làm tăng trưởng mạnh hơn so với dự báo trước đó. Quá trình thu hẹp bản ĐKKT cũng chưa có thông tin thêm. Kỳ họp tháng 3 do vậy tương đồng với dự báo và các tuyên bố trước đây của FED.

# CHUYÊN MỤC TUẦN: Chính sách tiền tệ Nhật Bản và liên hệ tới Việt Nam

## 1. Lãi suất âm là gì?

Lãi suất âm (Negative interest rate) là một công cụ đặc biệt được các NHTW sử dụng để kích thích hoạt động kinh tế, theo đó lãi suất sẽ ở dưới mức 0%.

- Trong môi trường kinh tế bình thường, NHTW thường áp dụng mức lãi suất dương (NHTW trả lãi suất dương cho các NHTM tương ứng với số tiền mà các NHTM gửi tại NHTW), tuy nhiên trong thời kỳ giảm phát hoặc khủng hoảng, nếu lãi suất đã hạ tới mức gần 0 mà vẫn chưa có hiệu quả, NHTW có thể sử dụng công cụ lãi suất âm để kích thích hoạt động kinh tế.

- Khi chính sách lãi suất âm được áp dụng, các NHTM thay vì nhận được lãi từ khoản dự trữ gửi tại NHTW sẽ phải trả phí gửi tiền cho NHTW. Điều này sẽ khuyến khích các NHTM cho người tiêu dùng và doanh nghiệp vay tiền thay vì tích trữ tiền và người tiêu dùng cũng có xu hướng chi tiêu và đầu tư nhiều hơn.

## 2. Một vài dấu mốc chú ý trong điều hành chính sách tiền tệ của Nhật Bản

Nền kinh tế Nhật Bản gặp khủng hoảng thập niên 1990 với bong bóng tài sản tan vỡ đã để lại hệ lụy giảm tốc suốt nhiều thập niên (thập kỷ mất mát) kéo theo đó là tình trạng giảm phát khiến Nhật Bản nhiều lần rơi vào suy thoái kỹ thuật. Để kích thích nền kinh tế, Ngân hàng Trung ương Nhật Bản (BOJ) đã thực hiện các chương trình kích thích kinh tế như: nới lỏng định lượng (QE) vào năm 2001; Nới lỏng định lượng và định tính (QQE) vào năm 2013... cùng với các gói kích thích kinh tế.

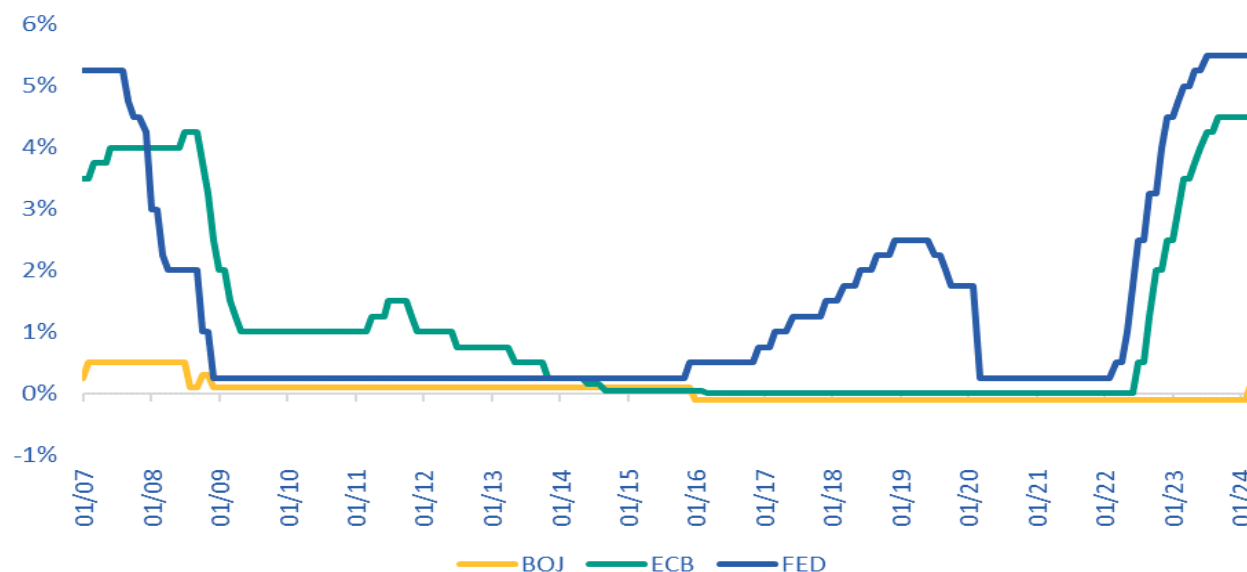
Đến thời điểm năm 2016, dưới tác động tiêu cực từ kinh tế thế giới, kinh tế Nhật Bản tiếp tục gặp nhiều thách thức và rủi ro làm giảm đà phục hồi như chính sách tăng lương chưa được các doanh nghiệp thực hiện; chính sách bảo hộ thương mại diễn ra mạnh tại các nước; nợ công chính phủ ở mức cao... do vậy vẫn còn khá xa vời với mục tiêu đạt được tỷ lệ lạm phát 2%. Vì vậy bên cạnh việc tiếp tục thực hiện các chương trình kích thích kinh tế, kể từ tháng 2/2016, BOJ đã áp dụng chính sách lãi suất âm lần đầu tiên. Cụ thể, lãi suất hàng năm sẽ ở mức -0.1% đối với một số khoản do các thể chế tài chính nắm giữ tại BOJ nhằm khuyến khích đưa lượng tiền này trở lại nền kinh tế thông qua chi tiêu hoặc tái đầu tư. Trong thời gian đầu, khoảng 10,000 tỷ JPY (88 tỷ USD) sẽ áp dụng mức lãi suất trên, chiếm khoảng 4% tổng số tiền trong các tài khoản ngân hàng và BOJ có kế hoạch giữ con số này ở mức từ 10,000 – 30,000 tỷ JPY. Ngoài chính sách lãi suất âm, tháng 9/2016, BOJ cho ra đời một khung chính sách mới là Nới lỏng định lượng và định tính kết hợp kiểm soát đường cong lợi suất (QQE và YCC).

\*Chú thích:

- **Thập kỷ mất mát:** là tên gọi thời kỳ đình trệ kinh tế kéo dài của Nhật Bản suốt thập niên 1990. Sau khi bong bóng tài sản vỡ vào những năm 1990-1991, tốc độ tăng trưởng kinh tế của Nhật Bản thấp hẳn đi. Bình quân hàng năm trong suốt thập niên 1990, tổng sản phẩm quốc nội thực tế của Nhật Bản lẫn tổng sản phẩm quốc dân bình quân đầu người chỉ tăng 0,5%, thấp hơn so với hầu hết các nước công nghiệp tiên tiến khác. Tỷ lệ thất nghiệp gia tăng nhanh qua từng năm.

- **Chính sách Nới lỏng định lượng và định tính kết hợp kiểm soát đường cong lợi suất (QQE và YCC):** ngoài việc tiếp tục duy trì tốc độ mua tài sản nhanh cho đến khi lạm phát vượt lên trên mục tiêu 2% một cách ổn định, BOJ đồng thời thực hiện biện pháp kiểm soát đường cong lợi suất nhằm giữ lợi suất Trái phiếu Chính phủ kỳ hạn 10 năm ở mức khoảng 0%.

Đồ thị 01: Lãi suất chính sách BoJ, ECB, Fed



# CHUYÊN MỤC TUẦN: Chính sách tiền tệ Nhật Bản và liên hệ tới Việt Nam

## 3. Tại sao Nhật Bản chấm dứt chính sách lãi suất âm

Trong những tháng gần đây, BOJ đã nói lỏng kiểm soát đối với đường cong lãi suất TPCP khi cho phép lợi suất TPCP kỳ hạn 10 năm tăng trên mức 1% trong bối cảnh Cục Dự trữ Liên bang Mỹ (FED), Ngân hàng Trung ương châu Âu và các ngân hàng khác triển khai biện pháp siết chặt tiền tệ nhằm kiềm chế lạm phát. Đặc biệt, vào cuộc họp vừa diễn ra vào ngày 18-19/03/2024, BOJ đã thông báo tăng lãi suất lần đầu tiên trong 17 năm sau khi các dấu hiệu cho thấy mục tiêu lạm phát tăng 2% hàng năm trong dài hạn đồng thời BOJ cũng thông báo từ bỏ chính sách kiểm soát đường cong lợi suất TPCP dù cam kết tiếp tục mua TPCP với quy mô gần như trước đây.

- Sức mạnh của nền kinh tế cho phép BOJ dự địa để chấm dứt chính sách lãi suất âm và kiểm soát đường cong lợi suất. Theo báo cáo sửa đổi vừa được cập nhật và được công bố vào ngày 11/03 vừa qua, Nhật Bản đã tránh được suy thoái kỹ thuật khi GDP được điều chỉnh cao hơn trong Q4/2023. Theo đó, GDP Q4/2023 của Nhật Bản được điều chỉnh tăng 0.1% so với quý trước, thay đổi so với số liệu ước tính trước đó là giảm 0.1%. GDP Q3/2023 cũng được cải thiện đôi chút, chỉ còn giảm 0.7% so với quý trước đó từ mức giảm 0.8%. So với cùng kỳ, GDP Q4/2023 của Nhật Bản tăng 0.4%, được điều chỉnh từ mức giảm 0.4%, đồng thời cũng cải thiện đáng kể từ mức giảm 2.9% trong quý III/2023.

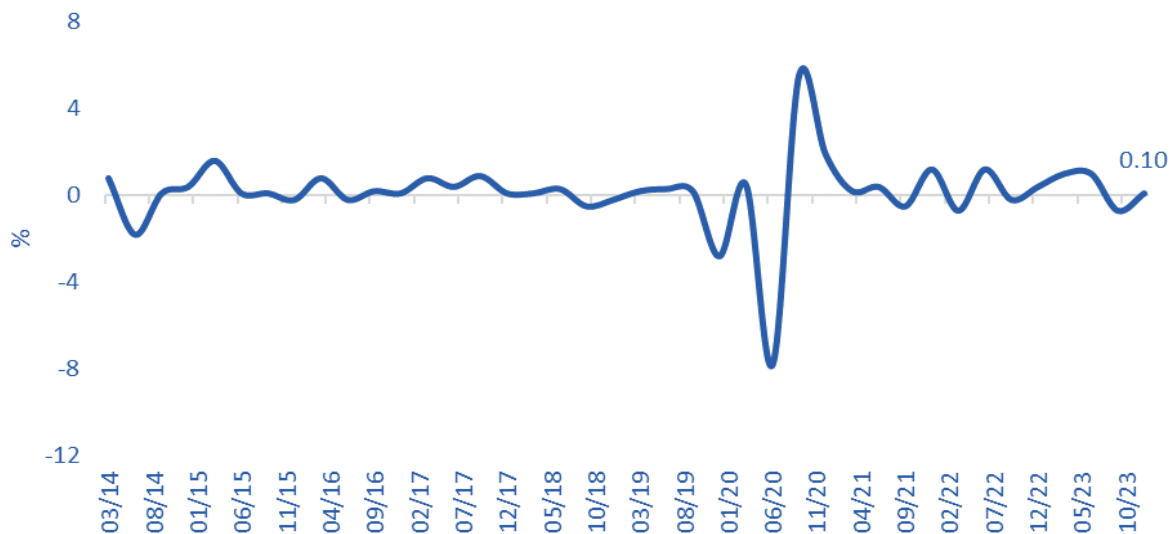
- Lạm phát lõi ở mức trên 2% được BOJ đánh giá là bền vững trong dài hạn:

- Chính sách hiện tại của BOJ là duy trì khuôn khổ nới lỏng tiền tệ và tiếp tục mở rộng cơ sở tiền tệ cho đến khi lạm phát tiêu dùng lõi ổn định ở mức trên 2%. Tính đến tháng 1/2024, chỉ số lạm phát lõi của Nhật Bản đánh dấu tháng thứ 22 liên tiếp cao hơn mục tiêu 2% mà BOJ đề ra.

- Việc chấm dứt chính sách lãi suất âm của BOJ diễn ra sau khi các nhà tuyển dụng lớn nhất đồng ý tăng lương 5.28% với các liên đoàn lao động lớn vào ngày 15/3/2024, đánh dấu mức tăng lương lớn nhất trong 33 năm. BOJ kỳ vọng mức lương cao hơn sẽ dẫn đến nhu cầu trong nước cao hơn và mục tiêu giữ vững lạm phát ở mức 2% sẽ bền vững hơn.

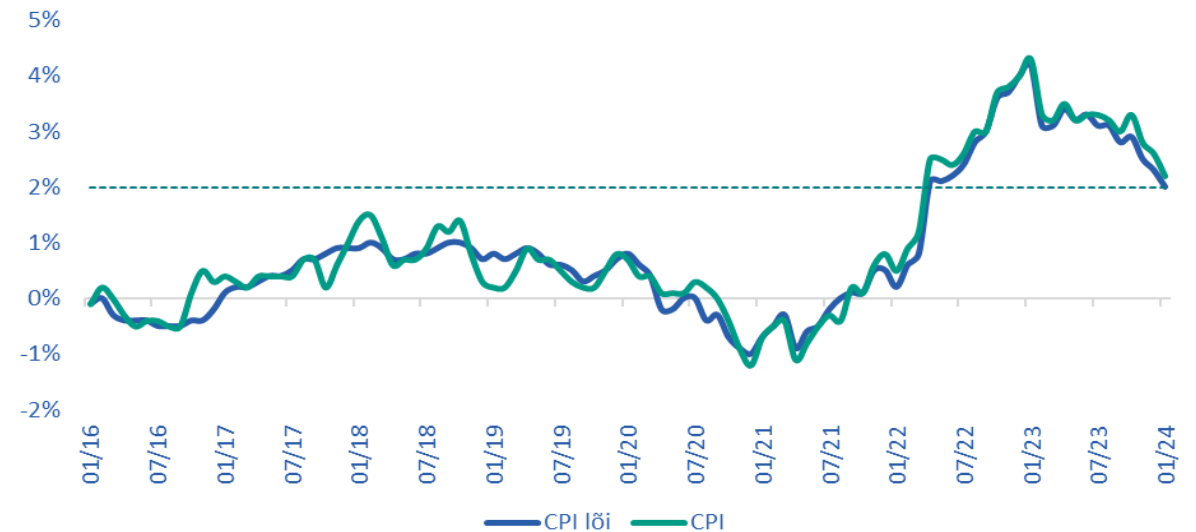
- Lạm phát tăng trên mức 2% liên tiếp trong 22 tháng bào mòn nền kinh tế và gây ra những thách thức tài chính lớn. Do phần lớn nguồn tiền chi để hỗ trợ nền kinh tế do cú sốc của đại dịch Covid-19 và ứng phó lạm phát (tổng cộng khoảng 68.500 tỷ yên ~ 471 tỷ USD trong bốn năm tính đến năm 2023) chủ yếu từ việc phát hành nợ, nên mục tiêu “khôi phục tài khóa” của chính phủ đang bị lùi lại. Mới đây, các thành viên khu vực tư nhân của Hội đồng Kinh tế và chính sách tài khóa Nhật Bản đã trình dữ liệu về cán cân cơ bản cho thấy “sức khỏe” tài chính của đất nước đang xấu đi. Theo đó, tỷ lệ phần trăm cán cân cơ bản tính trên GDP giảm 1.7-5.2 điểm phần trăm trong giai đoạn bốn năm nêu trên, so với kịch bản không có các chương trình chi tiêu bổ sung 68,500 tỷ yên kể trên. Gia tăng chi tiêu đã khiến nợ công của Nhật Bản dự kiến lên tới 1,100 tỷ yên trong tài khóa 2023, gần gấp đôi quy mô nền kinh tế.

Đồ thị 02: Tăng trưởng GDP thực (QoQ)



Nguồn: Bloomberg, BSC tổng hợp 5

Đồ thị 03: CPI và CPI lõi của Nhật Bản



Nguồn: tradingeconomics, BSC tổng hợp

# CHUYÊN MỤC TUẦN: Chính sách tiền tệ Nhật Bản và liên hệ tới Việt Nam

## 4. Tác động của việc chấm dứt lãi suất âm đến Việt Nam

Nhật Bản là đối tác ký kết nhiều Hiệp định Thương mại tự do (FTA) song phương và đa phương nhất với Việt Nam và là đối tác thương mại lớn thứ 4 vì vậy việc đồng Yên có thể tăng giá sau quyết định của BOJ sẽ có những tác động đến Việt Nam. Giai đoạn 2021-2023, đồng Yên đã mất khoảng 30% giá trị so với đồng USD và là mức mất giá mạnh hơn hầu hết các đồng tiền khác trong khu vực khi BOJ giữ lãi suất cực thấp còn hầu hết các NHTW lớn trên thế giới đều tăng lãi suất. Các nhà đầu tư trên thị trường kỳ vọng chu kỳ giảm giá quá mức của đồng Yên trong thời gian qua sẽ kết thúc khi BOJ tăng lãi suất trở lại trong khi các NHTW lớn khác như Fed và ECB bước giai đoạn cắt giảm lãi suất đặc biệt hiện tại tình trạng lạm phát của Nhật Bản đang tiếp tục tăng nóng.

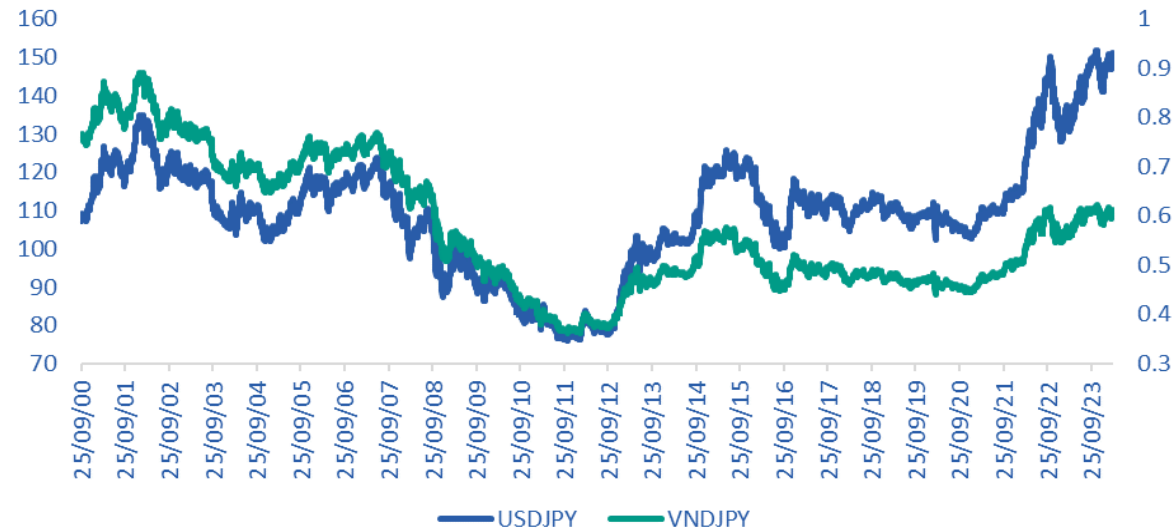
Tác động của việc đồng Yên tăng giá đến Việt Nam:

- Nợ công thực của Việt Nam tăng: Nhật Bản là một trong những chủ nợ lớn của Việt Nam và là chủ nợ song phương lớn nhất tính đến năm 2022 với tổng khoản vay khoảng 252 nghìn tỷ VND. Việc đồng Yên tăng giá khiến gánh nặng nợ công tăng lên. Ngoài ra, việc đồng Yên tăng giá có thể khiến đầu tư trực tiếp (FDI), đầu tư gián tiếp (FII) từ Nhật Bản giảm.

- Việc đồng Yên có thể tăng giá sẽ ảnh hưởng đến các doanh nghiệp có thị trường xuất nhập khẩu sang Nhật Bản: Việt Nam chủ yếu xuất khẩu sang Nhật Bản các loại hàng phương tiện vận tải và phụ tùng, máy móc thiết bị dụng cụ phụ tùng khác, gỗ và sản phẩm gỗ ... và nhập khẩu các mặt hàng phục vụ sản xuất công nghiệp gồm máy móc, thiết bị, dụng cụ và phụ tùng, sản phẩm điện tử và linh kiện, sắt thép các loại, vải các loại, linh kiện ô tô, chất dẻo nguyên liệu ... Việc đồng Yên tăng giá sẽ có tác động tích cực đến các doanh nghiệp xuất khẩu và có tác động tiêu cực đến các doanh nghiệp nhập khẩu từ thị trường này. Ngoài ra, việc đồng Yên tăng giá còn tác động tiêu cực đến các doanh nghiệp sử dụng nợ vay bằng đồng Yên.

- Ảnh hưởng đến dòng kiều hối từ Nhật Bản: Người lao động Việt Nam tại Nhật Bản sẽ được hưởng lợi nếu đồng Yên tăng giá khi có thể nhận được mức lãi suất tiền gửi cao hơn khi gửi tiền ở Nhật Bản và có thu nhập cao hơn khi quy đổi sang USD/VND. Nhật Bản hiện là thị trường xuất khẩu lao động hàng đầu của Việt Nam. Đây cũng là nhân tố hỗ trợ rất tốt đối với nguồn kiều hối của Việt Nam.

Đồ thị 04: USDJPY và VNDJPY



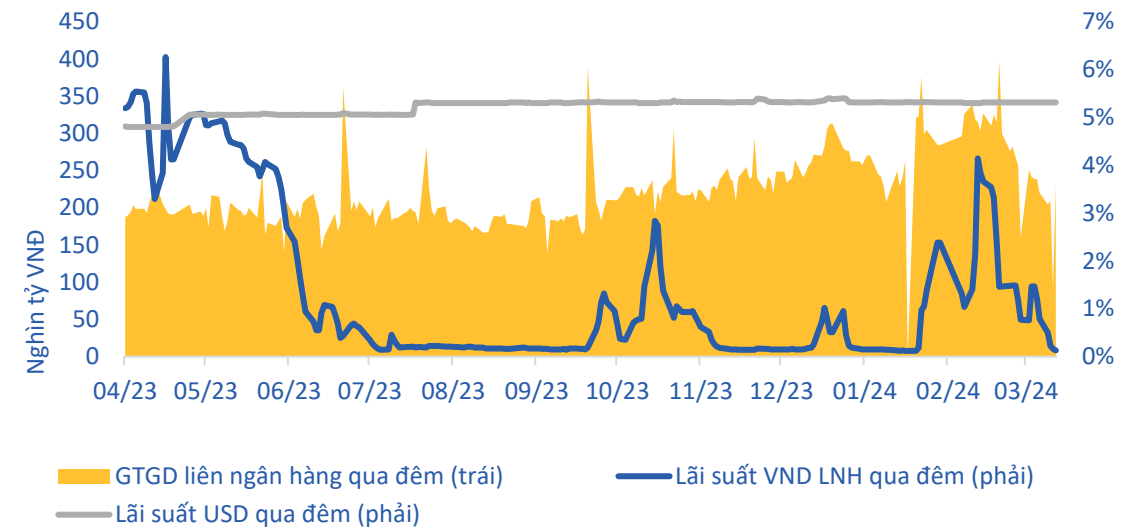
Nguồn: Bloomberg, BSC tổng hợp

# THỊ TRƯỜNG TIỀN TỆ

## Giao dịch tín phiếu trên OMO:

Tuần	Ngày bắt đầu	Ngày kết thúc	Giá trị hút (tỷ VNĐ)	Giá trị bơm (tỷ VNĐ)	Giá trị bơm ròng (tỷ VNĐ)
Tuần 8	19/02/2024	23/02/2024	0.00	6,037.51	6,037.51
Tuần 9	26/02/2024	01/03/2024	6,037.51	0.00	-6,037.51
Tuần 10	04/03/2024	08/03/2024	0.00	0.00	0.00
Tuần 11	11/03/2024	15/03/2024	74,998.90	0.00	-74,998.90
Tuần 12	18/03/2024	22/03/2024	69,699.90	0.00	-69,699.90

## Diễn biến giao dịch thị trường liên ngân hàng



Nguồn: Fiinpro, BSC Research

## Giao dịch thị trường liên ngân hàng:

	Qua đêm	1 tuần	2 tuần	1 tháng	3 tháng	6 tháng	9 tháng
Lãi suất liên ngân hàng BQ	0.25%	0.59%	1.20%	1.64%	2.80%	4.17%	4.07%
So với tuần trước	-0.89%	-0.85%	-0.41%	-0.06%	-0.15%	-0.27%	-0.23%
GTGD LNHN BQ (tỷ VNĐ)	184,021.25	9,917	8,692	8,137	1,666	1,067	508
So với tuần trước	-22.66%	-42.62%	240.06%	150.35%	0.15%	489.23%	24.88%

\* Note: Dữ liệu cập nhật tới ngày 22/03/2024

Nguồn: Fiinpro, BSC Research

## Nhận xét:

- Trong tuần 12, SBV đã hút ròng gần 70 nghìn tỷ đồng qua OMOs.
- Lãi suất liên ngân hàng giảm dù SBV liên tục thực hiện hút ròng tiền.

# PTKT VN-INDEX: Vượt qua mô hình hộp chữ nhật, VN-Index có cơ hội hướng tới 1,300 – 1,320 điểm

**Đồ thị ngày:** VN-Index có 2 phiên giảm đầu tuần rơi xuống dưới SMA20 trước khi bật tăng trở lại và bám sát dải bollinger band trên. Chỉ số kiểm tra thành công đường viền cổ của mô hình 2 đỉnh tại 1235 điểm để chuyển sang mô hình hộp trong khoảng 1235 – 1275 điểm, qua đó tạo đà cho phiên tăng điểm cuối tuần. Thanh khoản cải thiện và các chỉ báo kỹ thuật chưa vào vùng quá mua tiếp tục ủng hộ cho xu hướng tăng điểm ngắn hạn.

## Một vài đặc điểm chú ý của đồ thị ngày:

- RSI tăng nhẹ từ 63 lên 65 điểm.
- MACD nằm dưới đường tín hiệu từ trên xuống và giữ trên mức 0. Thanh khoản tăng 20% so tuần trước.
- VN-Index duy trì trên SMA 20, SMA 50, SMA 200 đồ thị ngày.

**Kết luận:** VN-Index vận động theo kịch bản thứ 2 như chúng tôi đề cập trong báo cáo tuần trước, theo đó VN-Index không gãy đường viền cổ mô hình 2 đỉnh mà được hỗ trợ bởi SMA20 để vượt qua 1,300 điểm. Áp lực chốt lãi xảy ra ở vùng giá cao trong phiên cuối tuần qua đó hình thành cây nến doji. Chỉ số đã vượt kênh giá tích lũy trên và cần phiên test lại trước khi tạo đà tiến đến vùng giá tiếp theo tại 1,300 – 1,320 điểm.



Nguồn: BSC Research



# TIN VĨ MÔ: Fed quyết định giữ nguyên lãi suất ở mức 5.25%-5.5%

## VIỆT NAM:

- Thông cáo kỳ họp Ban Chấp hành Trung ương: Ban Chấp hành Trung ương Đảng đồng ý để đồng chí Võ Văn Thưởng thôi giữ các chức vụ: Ủy viên Bộ Chính trị, Ủy viên Ban BCH TW Đảng khoá XIII, Chủ tịch nước, Chủ tịch Hội đồng Quốc phòng và An ninh nhiệm kỳ 2021-2026.
- NHNN: lấy ý kiến của các tổ chức, cá nhân đối với Dự thảo Thông tư sửa đổi, bổ sung khoản 3, Điều 5 Thông tư 02/2021/TT-NHNN hướng dẫn giao dịch ngoại tệ trên thị trường ngoại tệ của tổ chức tín dụng được phép hoạt động ngoại hối
- NHNN: đề xuất thay đổi phương án sản xuất vàng miếng, bỏ cơ chế Nhà nước độc quyền sản xuất vàng miếng, thực hiện cấp phép sản xuất vàng miếng cho một số doanh nghiệp đáp ứng đủ điều kiện.
- Bộ Tài Chính: dự thảo sửa đổi thông tư 96/2020/TT-BTC về việc công bố thông tin theo đó các công ty đại chúng sẽ công bố thông tin bằng tiếng Anh từ năm 2028.
- Bộ Công Thương: đề xuất biểu giá điện bậc thang mới, theo đó bậc thấp nhất có giá trên 1,806 đồng/kWh, bậc cao nhất có giá là hơn 3,600 đồng/kWh. Các hộ dùng từ 710 kWh trở xuống (chiếm khoảng 98% số hộ) sẽ có tiền điện phải trả giảm đi.

## THẾ GIỚI:

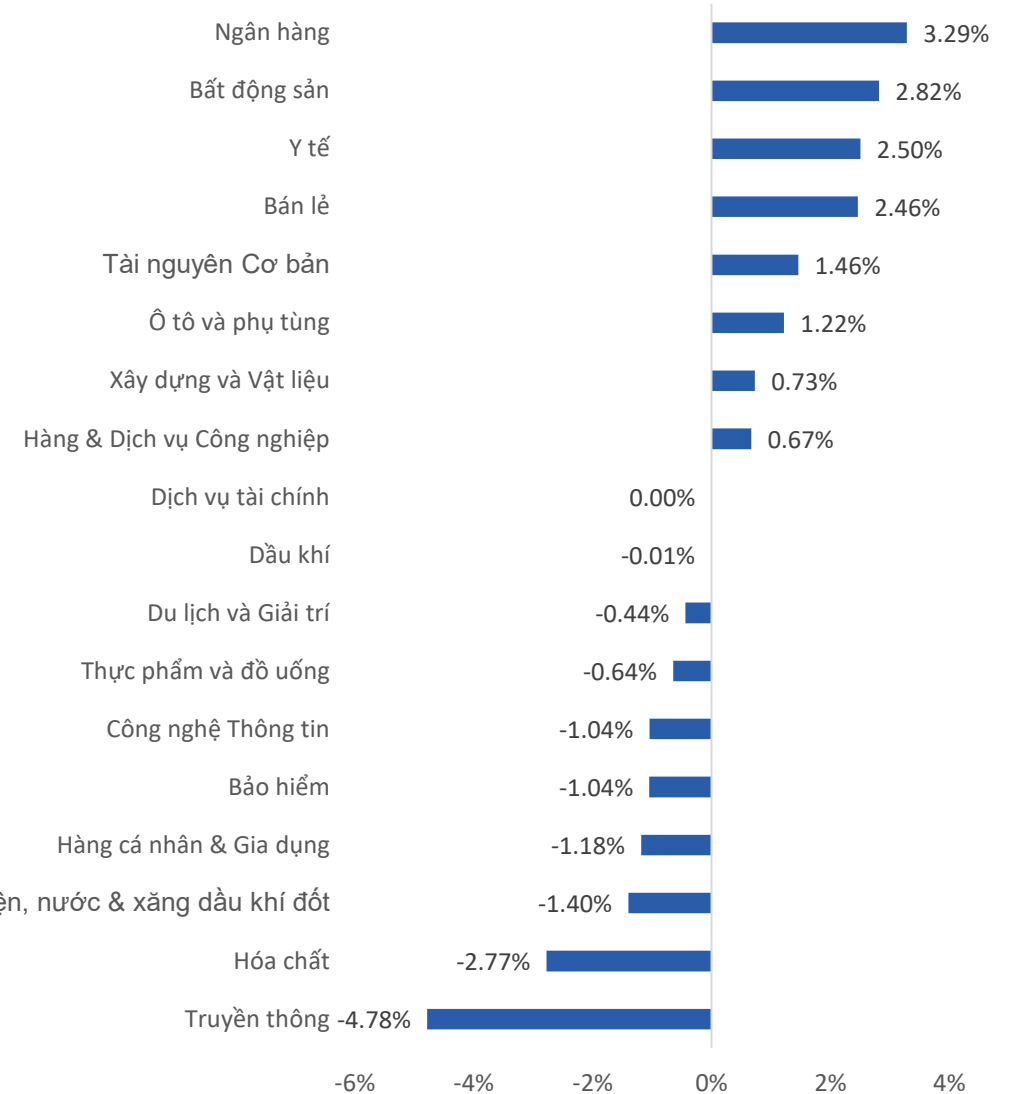
- Fed: quyết định giữ nguyên lãi suất ở mức 5.25%-5.5% - mức cao nhất trong 23 năm – đồng thời tiếp tục dự báo có 3 đợt cắt giảm lãi suất trong 2024.
- Fed: Nâng dự báo về GDP và lạm phát, cụ thể tăng trưởng GDP 2024 lên 2.1%, cao hơn nhiều so với dự báo 1.4% hồi tháng 12/2023, dự báo lạm phát lõi – được đo bằng chỉ số giá chi tiêu tiêu dùng cá nhân (PCE) – tăng lên 2.6%, cao hơn 0.2 điểm phần trăm so với dự báo lần trước.
- Fed: giữ nguyên tốc độ thắt chặt định lượng, với tối đa 60 tỷ USD TPCP Mỹ và 35 tỷ USD chứng khoán đảm bảo bằng thế chấp được rút ra khỏi bảng cân đối kế toán mỗi tháng. Fed không đưa ra bất kỳ gợi ý nào về sự thay đổi đối với chương trình này, sau khi các nhà hoạch định chính sách dự kiến tổ chức một cuộc thảo luận chuyên sâu tại cuộc họp.
- ECB: Chủ tịch NHTW Châu Âu cho biết ECB không thể cam kết thực hiện số lần cắt giảm lãi suất nhất định ngay cả khi cơ quan này bắt đầu giảm chi phí đi vay, đồng thời nêu ra các điều kiện để bắt đầu cắt giảm lãi suất: tăng trưởng tiền lương chậm lại, lạm phát tiếp tục giảm và các dự báo nội bộ mới xác nhận rằng tăng trưởng giá đang quay trở lại mục tiêu 2%.
- BoE: NHTW Anh quyết định giữ lãi suất ổn định ở mức 5.25%, đồng thời gợi ý về việc cắt giảm lãi suất trong thời gian tới khi lạm phát giảm nhanh hơn dự kiến.
- SNB: NHTW Thụy Sĩ bất ngờ quyết định giảm lãi suất (25 điểm cơ bản) trong ngày 21/03 xuống mức 1.5%, cho biết lạm phát nhiều khả năng dao động dưới 2% trong tương lai gần.
- BoJ: Thống đốc NHTW Nhật Bản cam kết tiếp tục duy trì chính sách kích thích tiền tệ, BoJ sẽ thu hẹp dần bảng cân đối kế toán và sẽ tiến hành bình thường hóa chính sách một cách từ từ và chắc chắn.
- Trung Quốc: ngày 20/3 Trung Quốc đã giữ nguyên lãi suất cho vay cơ bản ở mức cố định hàng tháng, phù hợp với kỳ vọng của thị trường, cụ thể lãi suất cho vay cơ bản (LPR) kỳ hạn 1 năm hiện được ấn định ở mức 3.45%, trong khi lãi suất LPR kỳ hạn 5 năm không đổi ở mức 3.95%.

## THÔNG TIN LƯU Ý TUẦN TIẾP THEO:

- Mùa ĐHCĐ và KQKD quý I dự kiến của các Doanh nghiệp niêm yết.
- Các chỉ tiêu kinh tế vĩ mô tháng 3/2024
- 25/3, Biên bản chính sách tiền tệ BOJ, Doanh thu nhà xây mới. 26/3, Đơn đặt hàng lâu bền và chỉ số niềm tin tiêu dùng Hoa Kỳ. 27/3, CPI Úc, dự trữ dầu thô Hoa Kỳ. 28/3, Doanh thu bán lẻ Úc; GDP lần cuối Anh, Canada, Hoa Kỳ; Đơn xin trợ cấp thất nghiệp và chỉ số niềm tin Hoa Kỳ. 29/3, CPI, tỷ lệ thất nghiệp Nhật; Cán cân thương mại và chỉ số PCE Hoa Kỳ.

# VẬN ĐỘNG THỊ TRƯỜNG

Ngành	% Ngày	%Tuần	% Tháng
Ngân hàng	0.95%	3.29%	4.28%
Bất động sản	0.07%	2.82%	1.76%
Y tế	-0.41%	2.50%	6.12%
Bán lẻ	0.85%	2.46%	11.63%
Tài nguyên Cơ bản	0.90%	1.46%	6.55%



Mặt hàng	Đơn vị	Giá	% Ngày	% Tuần	% Tháng	Liên quan đầu vào	Liên quan đầu ra
Dầu WTI	Barrel	80.63	-0.54%	0.06%	5.98%	PVT	GAS, BSR
Dầu	Barrel	85.58	-0.23%	0.28%	5.92%	PVT	GAS, BSR
Xăng	Gallon	2.7271	-0.22%	0.23%	8.68%	HVN, VJC	PLX, OIL
Vàng	Ounce	2165.03	-0.72%	0.44%	6.35%		PNJ
Bạc	Ounce	24.662	-0.42%	-1.99%	7.49%		PNJ
Đậu	Bushel	1192.5	-1.61%	-0.48%	4.44%	DBC, QNS	HKB
Sữa	Cwt	16.41	0.00%	-0.12%	1.67%	KDC	VNM, QNS
Cao su	JPY/kg	163.7	-2.62%	-2.39%	2.12%	SRC, CSM, DRC	DPR, PHR, HAG, HNG
Đường	LB	21.85	-0.95%	-1.22%	-3.40%	VNM, GTN, QNS	SBT, LSS, QNS
Ure	USD/T	370	-1.33%	-1.33%	-8.42%		DPM, DCM
Niken	LB	17337	0.27%	-2.96%	0.99%		PC1
Đồng	LB	3.996	-1.25%	-2.83%	2.99%	CAV, SAM, TGP, VTH	MSN, ACM, BGM
Xút	CNY/T	1980	-1.00%	-2.94%	-12.78%		CSV
Thép	CNY/ton	3612	0.70%	4.67%	-4.27%		HPG
Nhôm	Ton	2313	0.13%	1.69%	6.10%	CAV, SAM, TGP, VTH	
Quặng	Ton	111.5	2.77%	5.69%	-8.98%	HPG	
Than đá	Ton	128.25	-0.50%	-2.47%	7.41%	HT1, HPG	HLC, NBC, TNT, THT

Nguồn: Bloomberg, Fiinpro, BSC Research

# VẬN ĐỘNG THỊ TRƯỜNG

Top tăng điểm số VN-Index		
Mã	% tăng	Điểm số
VCB	2.55%	3.31
TCB	8.45%	3.04
BID	3.83%	2.81
VIC	4.95%	2.07
MBB	5.25%	1.61
CTG	2.73%	1.26
VIB	7.56%	1.06
ACB	2.93%	0.77
HPG	1.50%	0.64
MWG	3.70%	0.63
<b>Tổng</b>		<b>17.20</b>

Top giảm điểm số VN-Index		
Mã	% giảm	Điểm số
GVR	-3.90%	-1.33
GAS	-2.19%	-1.02
VNM	-1.45%	-0.52
BCM	-2.67%	-0.46
FPT	-0.95%	-0.34
DGC	-2.68%	-0.32
SAB	-1.21%	-0.22
EVF	-6.61%	-0.20
VTP	-6.16%	-0.17
VGC	-2.50%	-0.17
<b>Tổng</b>		<b>-4.75</b>

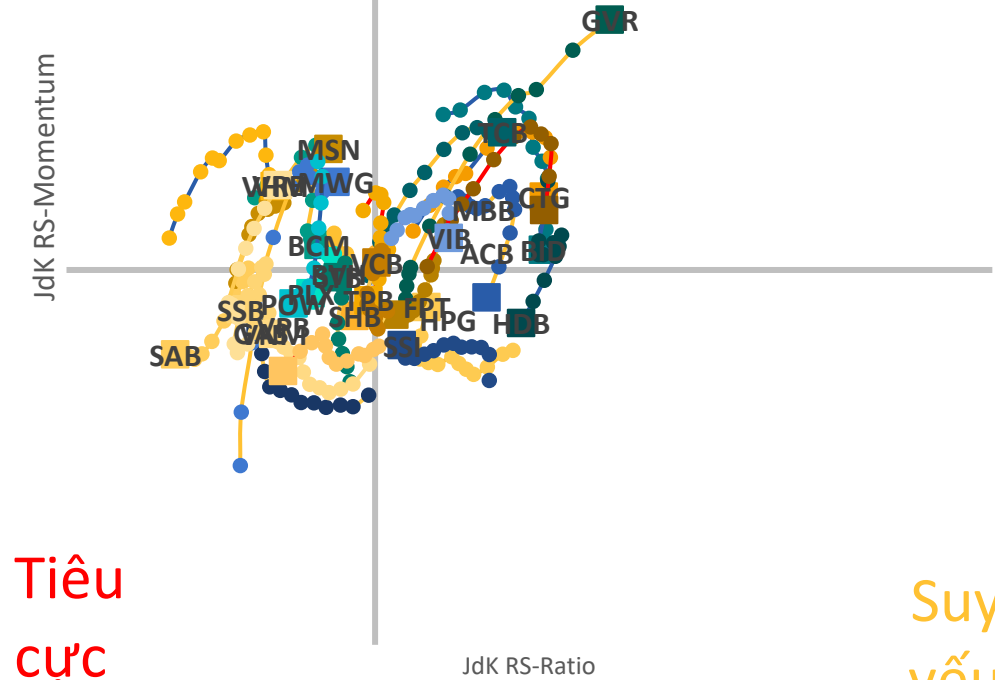
Khối ngoại mua ròng	
Mã	Mua ròng
KBC	288.73
GEX	243.05
STB	240.14
PDR	173.63
MWG	124.59
VND	119.04
PLX	103.68
FRT	91.82
VCB	89.88
GMD	78.14
<b>Tổng</b>	<b>1,552.72</b>

Khối ngoại bán ròng	
Mã	Mua ròng
FUEVFNVD	-1539.19
VNM	-659.72
VHM	-490.26
HPG	-332.77
PVD	-288.31
VPB	-274.03
MSN	-248.98
BID	-147.03
DIG	-119.27
SSI	-113.83
<b>Tổng</b>	<b>-4213.39</b>

Vận động cổ phiếu VN30		
BID	110.8974	100.5353
CTG	110.9628	101.9476
GVR	115.2155	106.6722
MBB	110.9809	101.5939
TCB	108.2596	103.6691
VCB	100.1117	100.1951
VIB	104.7862	100.8447
BCM	96.34652	100.6617
MSN	97.00579	103.2199
MWG	97.44654	102.3459
VHM	93.51348	102.2356
VIC	92.61742	102.6135
VRE	93.72597	102.2561
ACB	107.2418	99.25875
FPT	103.3421	99.00809
HDB	109.4724	98.5818
HPG	101.2641	98.80196
SSI	101.7535	97.98528
BVH	97.64888	99.90292
GAS	92.60414	98.31169
PLX	95.84101	99.37053
POW	94.73435	99.10108
SAB	87.05978	97.74513
SHB	98.683	98.76177
SSB	91.31626	98.94204
STB	97.60385	99.80267
TPB	99.59325	99.18781
VJC	95.72688	95.0632
VNM	93.40916	98.2896
VPB	94.05702	97.29325

Hồi  
phục

Tích  
cực



Tiêu  
cực

Suy  
yếu

Nguồn: Bloomberg

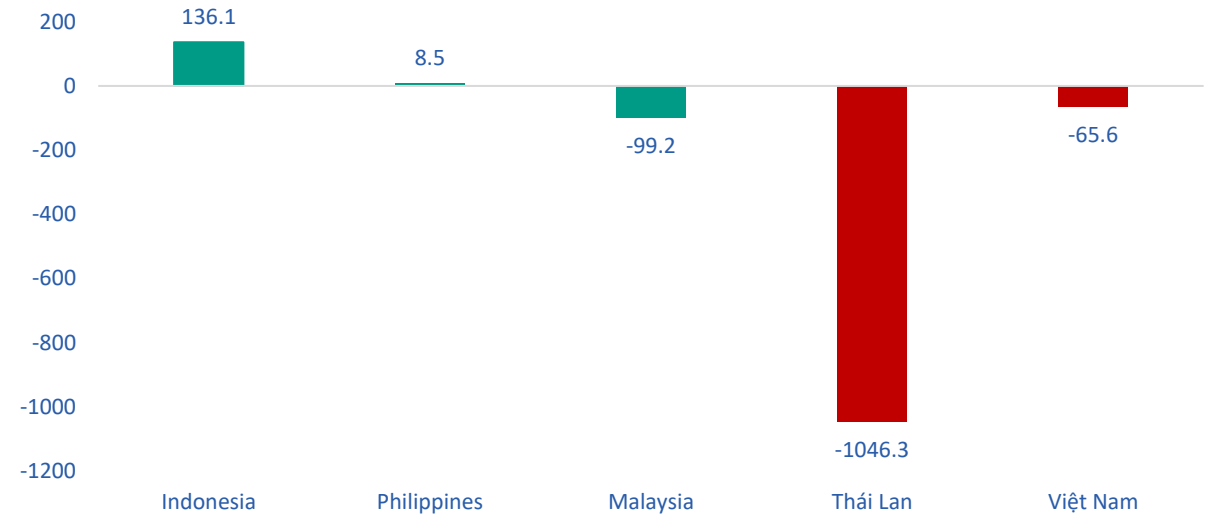
Chú thích: những cổ phiếu nằm trong góc

- Tích cực → nên trong danh sách mua
- Suy yếu → nên trong danh sách theo dõi cho một điều chỉnh giảm
- Tiêu cực → nên trong danh sách tránh
- Hồi phục → nên trong danh sách theo dõi cho một vận động tăng

# DIỄN BIẾN DÒNG TIỀN

## Diễn biến dòng vốn nước ngoài tại khu vực ASEAN

	WTD	MTD	QTD	YTD
<b>Khu vực châu Á</b>				
<b>ASEAN 5</b>	<b>(1,066.5)</b>	<b>(1,235.1)</b>	<b>(262.0)</b>	<b>(262.0)</b>
Indonesia	136.1	630.3	1810.4	1810.4
Philippines	8.5	-4	204.4	204.4
Malaysia	-99.2	-549.7	-127.8	-127.8
Thái Lan	-1046.3	-1142.4	-1930.4	-1930.4
Việt Nam	-65.6	-169.3	-218.6	-218.6
<b>Các nước khác</b>	<b>751.4</b>	<b>8,113.8</b>	<b>18,640.4</b>	<b>18,640.4</b>
Hàn Quốc	2612.8	2275.5	10648.6	10648.6
Đài Loan	-1444.7	1759.8	6582.3	6582.3
Ấn Độ	-407.3	4093	1435.5	1435.5
Sri Lanka	(9.40)	(14.50)	(26.00)	(26.00)

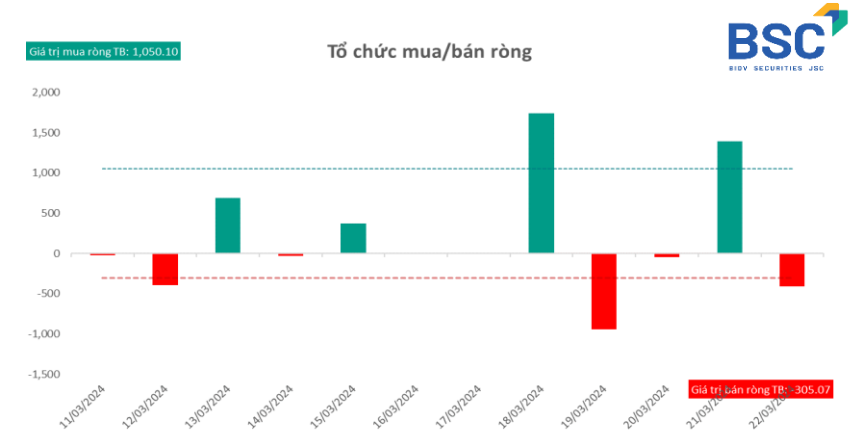
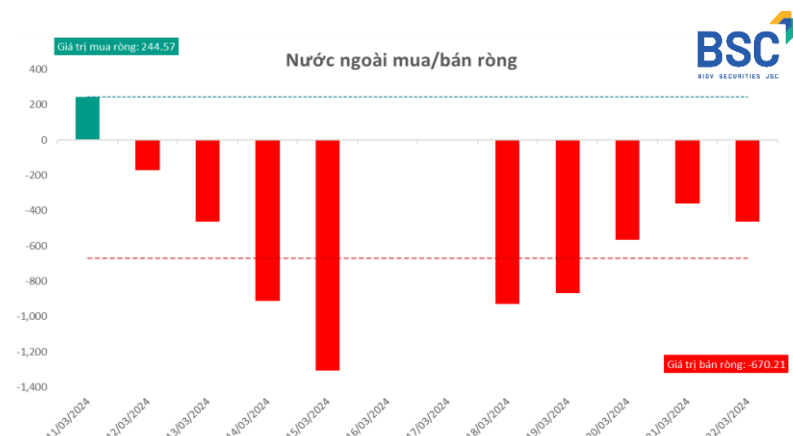
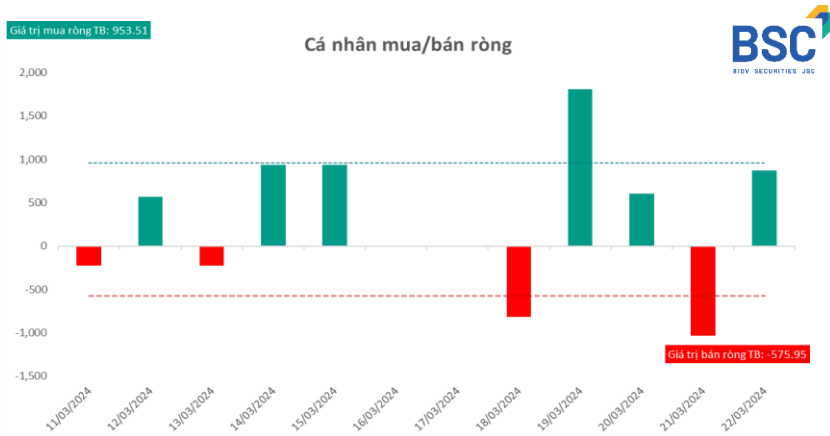


Nguồn: Bloomberg, BSC Research

## Chi tiết diễn biến các ETF theo tuần

	Oct-23				Nov-23				Dec-23				Jan-24				Feb-24				Mar-24		
	W41	W42	W43	W44	W45	W46	W47	W48	W49	W50	W51	W52	W1	W2	W3	W4	W5	W6	W7	W8	W9	W10	W11
<b>Tổng</b>	2.59	4.50	(1.34)	43.07	4.80	(29.05)	(4.75)	(4.17)	(100.90)	(37.16)	(23.77)	(0.70)	(23.33)	(19.81)	(35.45)	(24.06)	(24.53)	(2.84)	(4.04)	(26.66)	(16.63)	(36.71)	(16.96)
<b>ETF ngoại</b>	18.27	14.35	10.26	40.42	0.18	(6.49)	(4.46)	3.79	(69.82)	(22.18)	(7.54)	4.18	(12.91)	1.59	(17.99)	(21.21)	(19.02)	(2.84)	-	(18.98)	1.09	1.76	(4.99)
Fubon	3.14	14.42	11.53	40.42	(1.76)	(14.90)	0.93	0.74	0.75	4.42	8.43	5.28	0.00	0.77	0.00	0.00	0.75	1.13	0.00	1.15	6.06	3.63	2.81
VNM	0.00	(6.47)	(1.27)	0.00	0.00	0.00	(5.39)	0.00	0.00	(5.42)	0.00	0.00	0.00	0.00	(1.93)	0.00	0.00	0.00	0.00	1.29	0.00	0.00	0.00
FTSE	2.15	2.56	0.00	0.00	1.94	0.51	0.00	3.05	0.76	0.00	(2.92)	(1.10)	2.99	0.82	0.00	0.00	0.00	0.00	(8.15)	(4.97)	(1.87)	(7.80)	
iShare	12.98	3.84	0.00	0.00	0.00	7.90	0.00	0.00	(71.33)	(21.18)	(13.05)	0.00	(15.90)	0.00	(16.06)	(21.21)	(19.77)	(3.97)	0.00	(13.27)	0.00	0.00	0.00
<b>ETF nội</b>	(15.68)	(9.85)	(11.60)	2.65	4.62	(22.56)	(0.29)	(7.96)	(31.08)	(14.98)	(16.23)	(4.88)	(10.42)	(21.40)	(17.46)	(2.85)	(5.51)	0.00	(4.04)	(7.68)	(17.72)	(38.47)	(11.97)
Diamond	(11.88)	(6.76)	(2.36)	(3.55)	(0.31)	(0.44)	4.83	0.00	(15.27)	(12.82)	(14.77)	(4.88)	(0.63)	(22.59)	(16.99)	(1.99)	(5.10)	0.00	(2.32)	(1.72)	(8.70)	(32.81)	(8.34)
E1	(0.74)	(1.83)	(7.80)	8.05	6.75	(0.55)	0.24	0.15	0.16	(0.31)	0.00	0.00	4.23	0.08	0.00	(1.66)	(0.41)	0.00	(1.72)	(6.80)	(8.51)	(5.66)	(1.74)
Finlead	(3.06)	(1.26)	(1.44)	(1.85)	(1.82)	(21.57)	(5.36)	(8.11)	(15.97)	(1.85)	(1.46)	0.00	(14.02)	1.11	(0.47)	0.80	0.00	0.00	0.00	0.84	(0.51)	0.00	(1.89)

# DIỄN BIẾN DÒNG TIỀN



Tự doanh						NĐTNN						Cá nhân					
Top mua ròng			Top bán ròng			Top mua ròng			Top bán ròng			Top mua ròng			Top bán ròng		
Mã CK	Khối lượng	Giá trị	Mã CK	Khối lượng	Giá trị	Mã CK	Khối lượng	Giá trị	Mã CK	Khối lượng	Giá trị	Mã CK	Khối lượng	Giá trị	Mã CK	Khối lượng	Giá trị
FUEVFNVD	58,022,800	1,657.11	MWG	5,569,600	-259.87	KBC	8,299,019	288.73	FUEVFNVD	53,939,936	-1539.19	VNM	8,705,804	591.47	KBC	7,215,419	-253.62
MSN	1,586,001	121.31	FPT	1,676,377	-188.23	GEX	9,926,447	243.05	VNM	9,696,704	-659.72	VHM	12,200,578	518.58	STB	8,103,786	-252.32
HPG	4,089,400	119.81	EIB	6,335,500	-117.79	STB	7,695,886	240.14	VHM	11,497,278	-490.26	VPB	17,656,118	321.94	DGC	1,770,209	-229.44
GAS	1,235,600	99.85	PNJ	1,197,200	-113.97	PDR	5,671,903	173.63	HPG	11,067,682	-332.77	PVD	9,179,308	292.15	VND	7,657,426	-189.31
KBC	1,906,000	65.80	GMD	1,470,300	-112.88	MWG	2,548,270	124.59	PVD	9,056,208	-288.31	NVL	15,194,538	256.42	GEX	6,653,747	-163.23
E1VFN30	3,042,700	65.59	VIB	4,786,507	-111.00	VND	4,769,774	119.04	VPB	14,944,819	-274.03	HPG	6,303,140	191.94	GAS	1,566,880	-126.64
VHM	1,265,900	54.41	TCB	1,900,501	-78.16	PLX	2,744,930	103.68	MSN	3,187,527	-248.98	FPT	1,531,381	166.12	PDR	3,899,803	-122.53
DIG	1,677,500	50.90	VPB	4,215,399	-76.45	FRT	614,812	91.82	BID	2,789,782	-147.03	ACB	4,989,930	143.73	FRT	818,852	-122.11
SSI	1,241,097	46.83	ACB	2,716,402	-74.02	VCB	932,584	89.88	DIG	3,715,720	-119.27	BID	2,526,801	135.06	MBB	4,798,843	-113.22
DGW	464,800	30.71	PLX	1,895,900	-71.51	GMD	1,007,692	78.14	SSI	3,208,555	-113.83	VIB	5,062,503	115.17	NKG	4,439,890	-113.02

# DANH MỤC BSC 30

Cổ phiếu	Ngành	Giá đóng cửa (nghìn VND)	% Ngày	Beta	Vốn hóa (triệu USD)	Thanh khoản (triệu USD)	EPS (VND)	P/E	Giá mục tiêu (VND)	NN sở hữu	Link
VCB	Ngân hàng	96.4	1.30%	0.70	21,747.00	7.20	5,910.00	16.30	105,000	23.50%	<a href="#">Link</a>
BID	Ngân hàng	54.2	2.30%	1.00	12,471.00	9.50	3,781.00	14.30	54,578	17.30%	<a href="#">Link</a>
VPB	Ngân hàng	18.8	0.30%	1.00	6,020.00	11.40	1,267.00	14.80	23,685	28.00%	<a href="#">Link</a>
TCB	Ngân hàng	44.9	-0.40%	1.10	6,384.00	19.60	5,111.00	8.80	-	22.50%	<a href="#">Link</a>
MBB	Ngân hàng	25	1.20%	1.00	5,346.00	42.00	3,966.00	6.30	24,400	23.20%	<a href="#">Link</a>
STB	Ngân hàng	31.6	0.50%	1.00	2,408.00	41.90	4,094.00	7.70	31,200	22.50%	<a href="#">Link</a>
CTG	Ngân hàng	35.7	2.30%	1.00	7,738.00	23.00	3,723.00	9.60	19,100	27.10%	<a href="#">Link</a>
ACB	Ngân hàng	28.2	0.50%	0.80	4,413.00	25.80	4,131.00	6.80	42,500	30.00%	<a href="#">Link</a>
SSI	Chứng khoán	37.8	0.40%	1.30	2,287.00	45.50	1,529.00	24.70	45,900	43.20%	<a href="#">Link</a>
IDC	BĐS KCN	59.5	0.70%	1.10	792.00	4.90	4,221.00	14.10	-	17.60%	<a href="#">Link</a>
HPG	Vật liệu xây dựng	30.6	1.00%	1.30	7,170.00	46.10	1,176.00	26.00	23,300	24.50%	<a href="#">Link</a>
HSG	Vật liệu xây dựng	23.2	2.40%	1.60	578.00	29.40	1,321.00	17.60	79,900	22.10%	<a href="#">Link</a>
VHM	BĐS	43	-0.20%	1.30	7,522.00	17.30	7,664.00	5.60	38,900	22.40%	<a href="#">Link</a>
KDH	BĐS	37.1	-0.30%	1.40	1,197.00	5.10	897.00	41.40	44,100	38.00%	<a href="#">Link</a>
NLG	BĐS	43.4	0.30%	1.30	675.00	7.30	1,257.00	34.60	46,100	42.90%	<a href="#">Link</a>
DGC	Hóa chất	123.6	0.50%	1.60	1,895.00	11.50	8,163.00	15.10	85,000	18.90%	<a href="#">Link</a>
DCM	Phân bón	35	0.70%	1.40	748.00	5.50	2,095.00	16.70	41,000	10.90%	<a href="#">Link</a>
GAS	Dầu khí	80.5	-0.60%	0.70	7,463.00	4.00	5,053.00	15.90	36,000	2.60%	<a href="#">Link</a>
PVS	Dầu khí	38.5	0.30%	0.90	743.00	11.50	1,812.00	21.20	110,500	20.80%	<a href="#">Link</a>
PVD	Dầu khí	32	-1.20%	1.30	717.00	9.60	1,035.00	30.90	45,000	23.30%	<a href="#">Link</a>
POW	Tiện ích	11.5	0.90%	0.80	1,087.00	4.10	459.00	25.10	38,500	4.00%	<a href="#">Link</a>
VHC	Thủy sản	77.3	1.30%	1.00	700.00	3.10	4,793.00	16.10	29,000	32.20%	<a href="#">Link</a>
GMD	Logistics	78.6	0.30%	1.10	970.00	3.80	7,262.00	10.80	14,500	48.20%	<a href="#">Link</a>
VNM	Bán lẻ	67.8	-0.90%	0.70	5,719.00	16.60	4,246.00	16.00	81,700	53.90%	<a href="#">Link</a>
MSN	Bán lẻ	78.5	0.60%	1.50	4,534.00	19.10	293.00	268.30	27,700	28.20%	<a href="#">Link</a>
MWG	Bán lẻ	49.1	1.20%	1.60	2,898.00	23.90	115.00	428.20	63,800	44.50%	<a href="#">Link</a>
PNJ	Bán lẻ	98.5	-0.20%	0.70	1,330.00	6.60	6,011.00	16.40	83,500	49.00%	<a href="#">Link</a>
DGW	Bán lẻ	67	1.10%	1.60	452.00	7.40	2,121.00	31.60	90,900	23.40%	<a href="#">Link</a>
FPT	Công nghệ	114.9	-1.10%	0.80	5,890.00	11.20	5,091.00	22.60	57,000	49.00%	<a href="#">Link</a>
CTR	Công nghệ	128.3	0.70%	1.00	592.00	1.70	4,515.00	28.40	108,000	10.10%	<a href="#">Link</a>

Danh mục BSC30 gồm bao gồm 30 công ty có vốn hóa thị trường lớn nhất kèm thanh khoản lớn nhất trên cả ba sàn giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh (HOSE), sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) và Sàn chứng khoán phi tập trung (Upcom). Các công ty trong BSC30 đại diện cho nhiều lĩnh vực kinh tế quan trọng, bao gồm ngân hàng, chứng khoán, hàng tiêu dùng, bán lẻ, công nghệ, sản xuất, logistic, điện và bất động sản. Các cổ phiếu trong BSC 30 được các chuyên gia BSC đánh giá, chọn lọc trên các tiêu chí hoạt động kinh doanh ổn định, tài chính mạnh mẽ, quản trị hiệu quả và cạnh tranh tốt trên thị trường. Việc đầu tư vào các cổ phiếu trong danh mục BSC30 được xem là một lựa chọn đáng tin cậy cho nhà đầu tư muốn đầu tư vào thị trường chứng khoán Việt Nam. Danh mục BSC30 sẽ được BSC định kỳ công bố hàng quý.

# DANH MỤC BSC 50

Cổ phiếu	Ngành	Giá đóng cửa (nghìn VND)	% Ngày	Beta	Vốn hóa (triệu USD)	Thanh khoản (triệu USD)	EPS fw (VND)	P/E fw	P/B	NN sở hữu	ROE
HDB	Ngân hàng	23.8	-0.40%	0.80	2,779.00	6.30	3,482.00	6.80	1.50	19.60%	23.20%
VIB	Ngân hàng	24.2	-0.40%	1.20	2,478.00	9.00	3,376.00	7.20	1.60	20.50%	28.80%
TPB	Ngân hàng	18.8	0.00%	1.10	1,666.00	13.60	2,027.00	9.20	1.30	29.80%	19.80%
MSB	Ngân hàng	15	1.00%	1.30	1,215.00	8.90	2,322.00	6.50	1.00	30.00%	17.80%
EIB	Ngân hàng	18.4	1.10%	0.90	1,293.00	14.70	1,244.00	14.80	1.40	1.80%	12.60%
HCM	Chứng khoán	28.6	1.20%	1.30	871.00	13.60	1,475.00	19.40	1.60	41.00%	7.30%
VCI	Chứng khoán	53.7	-0.60%	1.70	948.00	19.70	1,124.00	47.80	3.20	21.70%	4.70%
VND	Chứng khoán	24.3	0.20%	1.50	1,194.00	36.40	1,662.00	14.60	1.80	22.60%	3.80%
BSI	Chứng khoán	62.5	5.90%	1.50	512.00	4.90	2,014.00	31.00	2.70	40.40%	8.20%
SHS	Chứng khoán	20	0.50%	1.60	656.00	24.80	688.00	29.10	1.60	13.20%	4.30%
LCG	Xây dựng	13.8	-0.70%	1.50	105.00	4.60	635.00	21.70	1.00	2.10%	3.80%
HUT	Xây dựng	19.2	-1.00%	1.70	692.00	3.40	45.00	427.20	1.90	1.60%	1.30%
CTD	Xây dựng	72	-0.30%	0.90	289.00	6.30	1,894.00	37.80	0.90	44.30%	0.80%
HHV	Xây dựng	15.5	0.00%	1.30	258.00	9.30	777.00	19.90	0.80	6.70%	4.20%
C4G	Xây dựng	11.5	0.00%	1.50	-	0.70	431.00	26.70	1.10	0.00%	5.20%
DIG	BĐS KCN	32	0.80%	1.80	786.00	31.70	283.00	112.80	2.50	5.20%	1.10%
CEO	BĐS KCN	23.6	0.90%	1.00	490.00	23.00	297.00	79.40	2.10	5.60%	8.30%
KBC	BĐS KCN	35.7	3.50%	1.50	1,106.00	30.90	2,606.00	13.70	1.50	20.80%	18.90%
VGC	BĐS KCN	58.4	-1.00%	1.30	1,057.00	4.80	2,717.00	21.50	3.40	5.40%	13.60%
SZC	BĐS KCN	43.3	-0.50%	1.40	315.00	3.10	1,824.00	23.70	3.00	3.20%	10.90%
SIP	BĐS KCN	90	-1.00%	1.60	660.00	1.20	5,260.00	17.10	4.50	0.30%	26.50%
PHR	BĐS KCN	64	0.20%	1.10	350.00	3.40	4,574.00	14.00	2.40	15.80%	26.90%
GVR	BĐS KCN	33.2	0.00%	1.60	5,368.00	7.60	646.00	51.40	2.70	0.30%	7.00%
NKG	Vật liệu	25.5	0.60%	1.50	271.00	18.00	464.00	54.90	1.30	16.00%	13.50%
BMP	Hóa chất	111.1	-0.20%	0.60	367.00	0.80	12,704.00	8.70	3.40	85.90%	38.40%
IJC	Bất động sản	15.7	-0.60%	1.70	239.00	3.50	1,569.00	10.00	1.00	5.90%	10.90%
DXG	Bất động sản	19.8	1.80%	1.80	577.00	24.50	239.00	83.20	1.50	20.00%	3.40%
VRE	Bất động sản	26.7	-0.90%	1.10	2,449.00	10.80	1,940.00	13.80	1.60	31.00%	10.70%
PDR	Bất động sản	31.5	2.40%	1.80	939.00	23.90	926.00	34.00	2.60	7.40%	9.00%
CSV	Hóa chất	57.3	-0.30%	1.40	102.00	1.10	4,732.00	12.10	1.80	3.70%	21.00%

# DANH MỤC BSC 50 (tiếp)

Cổ phiếu	Ngành	Giá đóng cửa (nghìn VND)	% Ngày	Beta	Vốn hóa (triệu USD)	Thanh khoản (triệu USD)	EPS fw (VND)	P/E fw	P/B	NN sở hữu	ROE
DHC	Hóa chất	44	-0.70%	1.00	143.00	0.80	3,840.00	11.50	1.90	35.80%	18.10%
PLX	Dầu khí	38	-1.20%	1.00	1,949.00	2.30	2,213.00	17.20	2.00	17.10%	11.70%
PLC	Dầu khí	33.9	6.60%	1.40	111.00	1.20	1,333.00	25.40	2.10	1.20%	8.50%
BSR	Dầu khí	19.3	0.50%	1.30	-	5.30	2,745.00	7.00	1.10	0.80%	9.70%
DRC	Săm lốp	32.4	-2.00%	0.70	155.00	2.20	2,074.00	15.60	2.10	13.60%	13.50%
PC1	Tiện ích	28.5	-0.20%	1.40	358.00	10.20	439.00	64.90	2.20	8.50%	5.00%
HDG	Tiện ích	29.2	-0.70%	1.30	360.00	3.70	2,327.00	12.50	1.60	22.80%	16.80%
GEX	Tiện ích	25	6.40%	1.80	858.00	72.60	388.00	64.30	1.80	12.60%	5.40%
QTP	Tiện ích	15.4	0.70%	0.60	-	0.40	1,366.00	11.30	1.30	1.20%	9.90%
REE	Tiện ích	64.1	1.90%	0.90	1,057.00	4.30	5,354.00	12.00	1.50	49.00%	18.50%
ANV	Thủy sản	35	0.90%	1.30	188.00	3.20	314.00	111.50	1.90	3.00%	10.00%
PTB	Thủy sản	64.7	0.00%	0.70	175.00	1.20	4,368.00	14.80	1.60	20.90%	13.40%
PVT	Logistics	29	-1.40%	0.90	375.00	5.40	3,005.00	9.60	1.30	12.30%	16.40%
VSC	Logistics	22.1	-0.50%	1.40	238.00	4.30	946.00	23.40	1.00	2.50%	7.90%
HAH	Logistics	43	-0.20%	1.40	183.00	4.60	3,648.00	11.80	1.70	3.90%	24.60%
VTP	Logistics	88.3	-2.30%	1.20	434.00	4.10	3,122.00	28.30	7.00	9.40%	15.10%
DBC	Bán lẻ	31.6	0.00%	1.40	308.00	16.10	103.00	305.30	1.60	4.50%	2.90%
FRT	Bán lẻ	149.7	-0.20%	0.60	823.00	3.60	(2,537.00)	-59.00	14.50	36.20%	11.80%
QNS	Bán lẻ	48	-0.40%	0.70	-	1.50	6,117.00	7.80	2.00	15.50%	24.30%
DPM	Phân bón	35.5	0.00%	1.30	561.00	3.60	1,327.00	26.70	1.30	10.00%	19.10%
TNG	Dệt may	22	0.00%	1.00	101.00	1.80	1,997.00	11.00	1.50	18.60%	17.10%

Nguồn: BSC Research

Danh mục BSC50 bao gồm 50 công ty được lựa chọn dựa trên các tiêu chí về thanh khoản trong nhóm 100 mã cổ phiếu có thanh khoản tốt nhất trên cả ba sàn giao dịch. Các cổ phiếu này có beta cao hơn nhóm BSC30, tuy nhiên vẫn thuộc top doanh nghiệp dẫn đầu trong các ngành Ngân hàng, Chứng khoán, Bảo hiểm, Xây dựng, Bất động sản, Vật liệu, Logistics, Dầu khí, Tiêu dùng, Công nghiệp, và Tiện ích (Điện, nước)... BSC 50 được các chuyên gia BSC đánh giá định kỳ hàng quý để đảm bảo rằng các cổ phiếu vẫn đáp ứng các tiêu chí được đưa ra. Danh sách BSC50 phù hợp với giai đoạn thị trường tăng trưởng và có tiềm năng cho các nhà đầu tư tìm kiếm cơ hội giao dịch trading ngắn hạn.



# KHUYẾN CÁO SỬ DỤNG



Bản báo cáo này của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV (BSC), chỉ cung cấp những thông tin chung và phân tích về tình hình kinh tế vĩ mô cũng như diễn biến thị trường chứng khoán trong ngày. Báo cáo này không được xây dựng để cung cấp theo yêu cầu của bất kỳ tổ chức hay cá nhân riêng lẻ nào hoặc các quyết định mua bán, nắm giữ chứng khoán. Nhà đầu tư chỉ nên sử dụng các thông tin, phân tích, bình luận của Bản báo cáo như là nguồn tham khảo trước khi đưa ra những quyết định đầu tư cho riêng mình. Mọi thông tin, nhận định và dự báo và quan điểm trong báo cáo này được dựa trên những nguồn dữ liệu đáng tin cậy. Tuy nhiên Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV (BSC) không đảm bảo rằng các nguồn thông tin này là hoàn toàn chính xác và không chịu bất kỳ một trách nhiệm nào đối với tính chính xác của những thông tin được đề cập đến trong báo cáo này, cũng như không chịu trách nhiệm về những thiệt hại đối với việc sử dụng toàn bộ hay một phần nội dung của bản báo cáo này. Mọi quan điểm cũng như nhận định được đề cập trong báo cáo này dựa trên sự cân nhắc cẩn trọng, công minh và hợp lý nhất trong hiện tại. Tuy nhiên những quan điểm, nhận định này có thể thay đổi mà không cần báo trước. Bản báo cáo này có bản quyền và là tài sản của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV (BSC). Mọi hành vi sao chép, sửa đổi, in ấn mà không có sự đồng ý của BSC đều trái luật. Bất kỳ nội dung nào của tài liệu này cũng không được (i) sao chụp hay nhân bản ở bất kỳ hình thức hay phương thức nào hoặc (ii) được cung cấp nếu không được sự chấp thuận của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV.

## **BSC Trụ sở chính**

Tầng 8 & 9 Tòa nhà Thái Holdings  
210 Trần Quang Khải, Hoàn Kiếm, Hà Nội  
Tel: +84 4 3935 2722  
Fax: +84 4 2220 0669

## **BSC Chi nhánh Hồ Chí Minh**

Tầng 9 Tòa nhà 146 Nguyễn Công Trứ  
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh  
Tel: +84 8 3821 8885  
Fax: +84 8 3821 8510

## **Đối với Phân tích Nghiên cứu**

Phòng Phân tích Nghiên cứu  
[hn.ptnc@bsc.com.vn](mailto:hn.ptnc@bsc.com.vn)  
(+84) 39352722 - Ext 108

## **Đối với Khách hàng tổ chức**

Phòng TVĐT và môi giới KHTC  
[hn.tvdt.khtc@bsc.com.vn](mailto:hn.tvdt.khtc@bsc.com.vn)  
(+84)2439264659

## **Đối với Khách hàng cá nhân**

Trung tâm tư vấn i-Center  
[i-center@bsc.com.vn](mailto:i-center@bsc.com.vn)  
(+84)2437173639

<http://www.bsc.com.vn>

Bloomberg: RESP BSCV <GO>

# CỘNG ĐỒNG NHÀ ĐẦU TƯ BSC

1

2

3

4

5

## THÔNG TIN ĐĂNG KÝ

Nhập các thông tin quan trọng sau để đăng ký mở tài khoản Chứng khoán online và dùng để xác thực giao dịch của Quý khách trong tương lai:

Họ tên (\*)

Ngày sinh (\*)

CMTND/CCCD (\*)

Ngày cấp (\*)

Nơi cấp (\*)

Số điện thoại (\*)

Email (\*)

Địa chỉ liên hệ (\*)

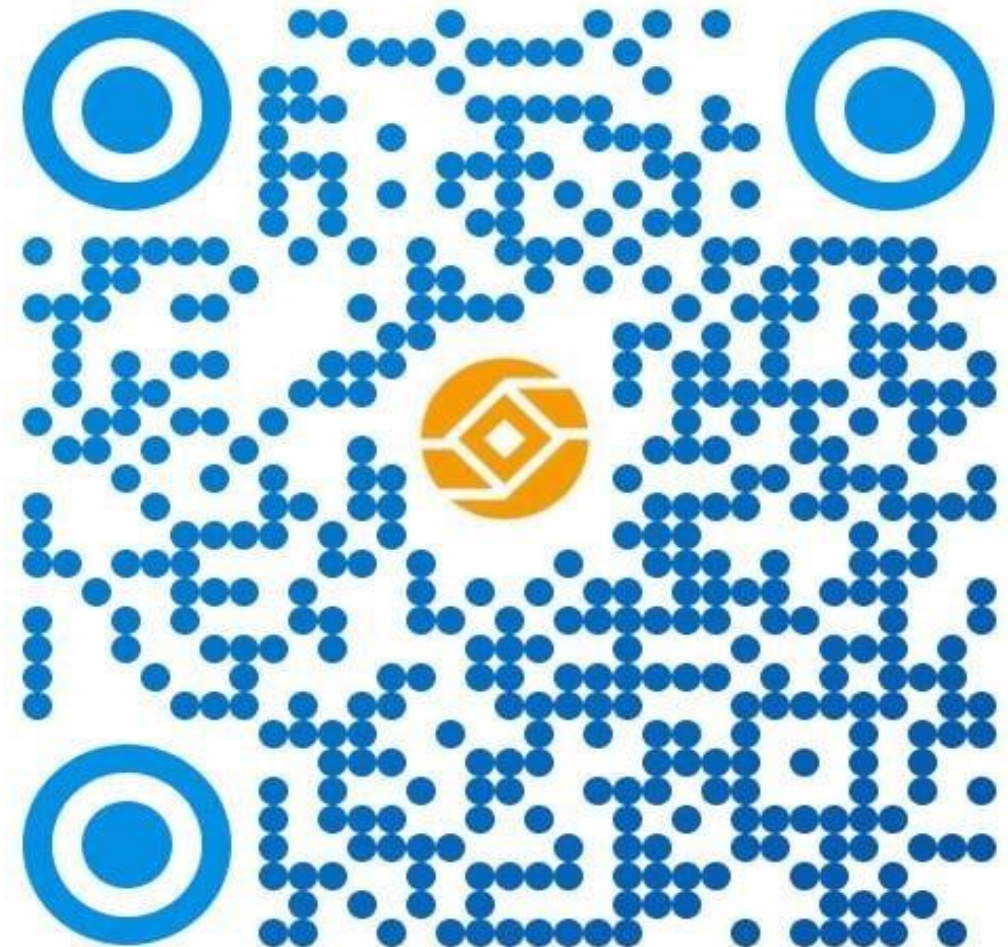
Tỉnh/Thành phố (\*)

Quận/Huyện (\*)

Phường/Xã (\*)

Thông tin người giới thiệu (email/số tài khoản tại BSC)

TIẾP TỤC



Quý khách hàng có thể tham gia cộng đồng nhà đầu tư bằng cách quét mã QR trên đây đồng thời click vào hình bên để điền thông tin vào form đăng ký